TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-PT
Ngày 29 tháng 12 năm 2025
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tử Lượng và bà Mai Thị Minh Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Huy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Lại Thị Thuỳ Dương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2025/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc *"Ly hôn"*.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2025/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2025/QĐXXPT-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đặng Quang Đ, sinh năm 1991; nơi thường trú: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Lưu Thị Huyền T, sinh năm 1991; nơi thường trú: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình); hiện đang cư trú tại: P3115 T, Chung cư C B, phường Đ, Thành phố Hà Nội; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Chị Lưu Thị Huyền T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Anh Đặng Quang Đ và chị Lưu Thị Huyền T kết hôn ngày 13/01/2022, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại tại Uỷ ban nhân dân (UBND)

xã T, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo anh Đ là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng về quan điểm tính cách. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2024 đến nay. Anh Đặng Quang Đ xác định vợ chồng đã thực sự đổ vỡ, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ nên đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn.

Quan điểm của chị Lưu Thị Huyền T xác định, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhau đến ngày 22/3/2022 thì anh Đặng Quang Đ sang Nhật Bản làm việc và từ ngày 10/8/2022 đến ngày 15/8/2022, anh Đ về thăm gia đình; sau đó, tiếp tục sang Nhật Bản. Đến ngày 28/12/2022 chị T sang Nhật Bản thăm chồng và mong muốn có cơ hội để vợ chồng có thể có con; tuy nhiên, không có kết quả nên ngày 23/01/2023 chị T về Việt Nam. Do khoảng cách về địa lý và áp lực công việc nên vợ chồng ít được gặp nhau; dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách và khó chia sẻ. Bản thân chị T đã cố gắng nỗ lực nhiều để có con và phải trải qua các giai đoạn đau đớn trong quá trình điều trị hiếm muộn, cụ thể: Từ ngày 29/4/2023 đến ngày 04/05/2023 (thời điểm này anh Đ về Việt Nam) cùng với chị T thực hiện IUI và kết quả ban đầu có dấu hiệu mang thai nhưng sau không thành công. Sau đó, anh Đ trữ 02 ống tinh trùng đông nhưng kết quả xét nghiệm cho thấy tinh trùng yếu; bản thân chị T nỗ lực nhiều lần điều trị để mong muốn có con chung nhưng đều không thành công. Sau thời gian đó, gia đình anh Đ quyết tâm đẩy vợ chồng vào tình huống ly hôn và liên tục gây áp lực về việc vợ chồng chưa có con, thậm chí hoàn toàn đổ lỗi cho chị T. Trong suốt quá trình điều trị, anh Đ không ở bên cạnh mà một mình chị T phải chịu đau đớn về thể xác cũng như tổn thương về tinh thần; phía gia đình chồng không thông cảm mà còn ép buộc vợ chồng ly hôn, không cho anh Đ tiếp tục cố gắng cùng chị. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị T mong muốn được trực tiếp trao đổi cùng anh Đ nhưng anh Đ đã cắt đứt mọi liên lạc giữa hai người. Nay, anh Đ xin ly hôn quan điểm của chị T không nhất trí vì chị T vẫn còn tình cảm với anh Đ. Trường hợp anh Đ kiên quyết ly hôn, chị T đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung và hiện tại chị T không thai nghén gì. Cả hai anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh chị đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2025/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình) đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử cho ly hôn giữa anh Đặng Quang Đ và chị Lưu Thị Huyền T.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn buộc đương sự phải chịu án phí sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24 tháng 6 năm 2025, chị Lưu Thị Huyền T kháng cáo Bản án sơ thẩm số 22/2025/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình) với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử toàn bộ vụ án và mong muốn được có thêm thời gian để hai bên có cơ hội trao đổi, hàn gắn và hoà giải.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lưu Thị Huyền T; giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2025/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình). Về án phí phúc thẩm chị T phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình giữa anh Đặng Quang Đ và chị Lưu Thị Huyền T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình) thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo quá hạn của chị Lưu Thị Huyền T được Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình chấp nhận và đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà phúc thẩm, chị Lưu Thị Huyền T và anh Đặng Quang Đ đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định chung.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn (chị Lưu Thị Huyền T) Hội đồng xét xử thấy: Anh Đặng Quang Đ và chị Lưu Thị Huyền T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp và được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống bản thân chị T thừa nhận, do khoảng cách về địa lý và áp lực công việc số lần vợ chồng gặp nhau rất ít, khiến tình cảm vợ chồng xa cách và khó chia sẻ. Bản thân, chị T đã cố gắng nỗ lực để sinh con nhưng không thành công. Việc chị T xin đoàn tụ là

tốt; tuy nhiên, để vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được thì phải từ hai phía, một mình chị T cố gắng vợ chồng cũng không có hạnh phúc. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đ và chị T đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử cho ly hôn giữa anh Đặng Quang Đ và chị Lưu Thị Huyền T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, kháng cáo của chị Lưu Thị Huyền T không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của chị Lưu Thị Huyền T không được chấp nhận nên chị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 4 Điều 147; Điều 157; Điều 165 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lưu Thị Huyền T; giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2025/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình).

Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 25, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho ly hôn giữa anh Đặng Quang Đ và chị Lưu Thị Huyền T.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm, buộc anh Đặng Quang Đ phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được đối trừ vào số tiền anh đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0005259 ngày 10/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Ninh Bình). Anh Đặng Quang Đ đã nộp đủ.

2.2. Án phí phúc thẩm, buộc chị Lưu Thị Huyền T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001039 ngày 23 tháng 9 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị T đã nộp đủ.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Toà Phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND khu vực 9 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng GĐKTTT&THA Tòa án tỉnh;
- UBND xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Bộ phận HC-TP;
- Toà Dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy